

Những cặp từ tiếng Anh trái nghĩa thường gặp (Phần 1)

1. Long – Short

- long /lɒŋ/: dài
Ví dụ: *This pen is longer than the other.* (Chiếc bút này dài hơn chiếc bút kia.)
- short /ʃɔ:t/: ngắn
Ví dụ: *This pen is shorter than the other.* (Chiếc bút này ngắn hơn chiếc bút kia.)

2. Big – Small

- big /bɪg/: to, lớn
Ví dụ: *This bed is big enough for 2 people.* (Giường này đủ lớn cho 2 người.)
- small /smɔ:l/: nhỏ
Ví dụ: *The bed is too small for my room.* (Giường quá nhỏ so với phòng của tôi.)

3. Careful – Careless

- careful /'keəfʊl/: cẩn thận
Ví dụ: *Be careful when he comes.* (Hãy cẩn thận khi anh ta đến.)
- careless /'keəls/: bất cẩn
Ví dụ: *Why are you so careless?* (Tại sao bạn lại bất cẩn như vậy?)

4. Cheap – Expensive

- cheap /tʃi:p/: rẻ
Ví dụ: *This shirt is cheap but still suits you.* (Áo này tuy rẻ nhưng vẫn hợp với bạn.)
- expensive /ɪks'pensɪv/: đắt
Ví dụ: *This bag is too expensive.* (Chiếc túi này quá đắt.)

5. Dirty – Clean

- dirty /'dɜ:ti/: bẩn
Ví dụ: *Why do you look so dirty?* (Sao nhìn con trông bẩn quá vậy?)
- clean /kli:n/: sạch
Ví dụ: *I need you to clean this place up.* (Tôi cần bạn dọn dẹp nơi này.)

6. Early – Late

- early /'ɜ:li/: sớm
Ví dụ: *Come to the meeting early to prepare.* (Hãy đến cuộc họp sớm để chuẩn bị.)
- late /leɪt/: muộn
Ví dụ: *If you're late, you won't get another chance.* (Nếu bạn đến muộn, bạn sẽ không có cơ hội nào khác.)

7. Empty – Full

- empty /'empti/: trống
Ví dụ: *This drawer is empty you can use it.* (Ngăn này trống, bạn có thể sử dụng nó.)
- full /fʊl/: đầy
Ví dụ: *Our class is now full.* (Lớp học của chúng tôi hiện tại đã đầy rồi.)

8. Easy – Difficult

- easy /'i:zi/: dễ
Ví dụ: *This exercise is very easy. Do it now.* (Bài tập này rất dễ. Hãy thực hiện nó ngay.)
- difficult /'dɪfɪkəlt/: khó
Ví dụ: *It's not difficult for you to do them.* (Không khó để bạn có thể thực hiện chúng.)

9. Heavy – Light

- heavy /'hevi/: nặng
Ví dụ: *Why is this suitcase so heavy?* (Cái vali này sao nặng thế?)
- light /laɪt/: nhẹ
Ví dụ: *This chair is so light I can carry it by myself.* (Chiếc ghế này nhẹ đến nỗi tôi có thể tự mình mang nó.)

10. Hot – Cold

- hot /hɒt/: nóng
Ví dụ: *Hanoi weather today is very hot.* (Thời tiết Hà Nội hôm nay rất nóng.)
- cold /kɔld/: lạnh
Ví dụ: *Hanoi is starting to get cold. Remember to wear warmly.* (Hà Nội trời bắt đầu se lạnh. Nhớ mặc ấm.)

11. Narrow – Wide

- narrow /'nærəʊ/: hẹp
Ví dụ: *This road is too narrow.* (Con đường này quá hẹp.)
- wide /waɪd/: rộng
Ví dụ: *Why don't you take that wide road?* (Tại sao bạn không đi con đường rộng kia?)

12. Old – New

- new /nju:/: mới
Ví dụ: *This house looks so new.* (Ngôi nhà này trông còn mới quá.)
- old /əʊld/: cũ
Ví dụ: *This shirt is too old, you shouldn't wear it anymore.* (Chiếc áo này quá cũ rồi, bạn không nên mặc nó nữa.)

13. Sour – Sweet

- sour /'saʊə/: chua
Ví dụ: *Why is this star fruit so sour?* (Sao khế chua thế này?)
- sweet /swi:t/: ngọt
Ví dụ: *This apple is so sweet. Try a piece.* (Quả táo này ngọt lắm. Thử một miếng đi.)

14. Thin – Thick

- thin /θɪn/: mỏng
Ví dụ: *That potato chip looks as thin as paper.* (Miếng bim bim khoai tây trông mỏng như tờ giấy.)
- thick /θɪk/: dày
Ví dụ: *That girl has sexy thick lips.* (Cô nàng đó có đôi môi dày gợi cảm.)

15. Wet – Dry

- wet /wet/: ướt
Ví dụ: *The weather in the North today is wet and humid.* (Thời tiết miền Bắc hôm nay ẩm ướt và có nồm.)
- dry /draɪ/: khô
Ví dụ: *The weather in the South is always dry and hot.* (Thời tiết miền Nam luôn khô và nóng.)